

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2021

Tháng 01 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2021	Tại 01.01.2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.869.267.552.910</b>	<b>1.429.978.925.070</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>517.559.084.026</b>	<b>703.521.904.466</b>
1. Tiền	111		251.501.348.026	135.321.904.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		266.057.736.000	568.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>939.624.737.633</b>	<b>325.708.981.719</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	939.624.737.633	325.708.981.719
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>179.130.300.299</b>	<b>169.271.789.755</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	82.376.893.578	69.096.114.032
2. Trả trước cho người bán	132	6	61.484.917.633	69.615.632.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.400.000.000	14.304.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	289.885.834.911	287.914.303.876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(265.445.912.772)	(273.087.019.605)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>156.385.379.011</b>	<b>162.495.199.923</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	446.332.032.582	461.722.026.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(289.946.653.571)	(299.226.826.390)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.568.051.941</b>	<b>68.981.049.207</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.206.366.997	6.308.210.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.873.290.992	55.144.967.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.488.393.952	7.527.870.955
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại 31.12.2021</b>	<b>Tại 01.01.2021</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.019.382.298.729</b>	<b>12.319.938.118.487</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>179.543.202.480</b>	<b>176.813.815.916</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	159.085.321.528	170.712.821.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	20.494.448.652	6.137.562.088
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.601.398.705.466</b>	<b>1.898.506.060.994</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.568.875.697.799	1.862.307.347.735
- Nguyên giá	222		6.185.363.003.924	6.181.986.434.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.616.487.306.125)	(4.319.679.086.657)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	12	32.523.007.667	36.198.713.259
- Nguyên giá	228		46.332.746.265	46.110.018.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.809.738.598)	(9.911.305.733)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>287.559.243.343</b>	<b>316.928.216.851</b>
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(151.105.349.255)	(121.736.375.747)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.086.375.671</b>	<b>5.521.928.525</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.086.375.671	5.521.928.525
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>9.932.206.935.602</b>	<b>9.839.047.506.505</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	234.446.581.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.339.156.378
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(170.129.842.135)	(94.061.626.862)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.587.836.167</b>	<b>83.120.589.696</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.587.836.167	83.120.589.696
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>13.888.649.851.639</b>	<b>13.749.917.043.557</b>



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

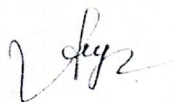
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2021	Tại 01.01.2021
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.772.166.980.326</b>	<b>2.861.300.801.677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.467.854.962.331</b>	<b>2.564.805.596.747</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	206.937.978.553	209.902.905.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21.645.903.683	41.933.605.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	571.781.839	3.926.783.340
4. Phải trả người lao động	314		71.300.652.695	23.639.889.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13.409.071.578	16.407.795.829
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	988.918.632	5.505.803.658
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.329.907.657.054	1.161.117.814.636
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	823.067.514.377	1.102.345.514.377
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>304.312.017.995</b>	<b>296.495.204.930</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	26.257.424.811	16.980.361.746
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	278.054.593.184	279.514.843.184
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.116.482.871.313</b>	<b>10.888.616.241.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>11.116.482.871.313</b>	<b>10.888.616.241.880</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(889.397.128.687)	(1.117.263.758.120)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(1.117.263.758.120)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		227.866.629.433	(1.117.263.758.120)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>13.888.649.851.639</b>	<b>13.749.917.043.557</b>

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tinh



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG**

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

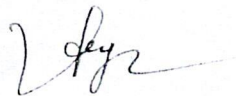
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	430.827.164.843	259.267.548.787	1.325.412.205.251	397.743.350.353
2. Các khoản giảm trừ	02	26	963.598.248	1.633.630.009	2.277.931.944	2.198.655.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		429.863.566.595	257.633.918.778	1.323.134.273.307	395.544.694.794
4. Giá vốn hàng bán	11	27	380.211.923.476	553.771.987.005	1.097.746.327.908	679.378.388.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.651.643.119	(296.138.068.227)	225.387.945.399	-283.833.693.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	78.195.733.782	68.595.073.329	466.553.711.119	253.125.130.313
7. Chi phí tài chính	22	29	119.473.776.971	143.557.554.710	288.072.312.120	167.814.445.478
Trong đó: Chi phí lãi vay			42.283.083.689	47.077.967.399	184.585.929.505	69.444.544.583
8. Chi phí bán hàng	24	30	5.022.182.752	3.445.841.548	16.600.355.488	5.009.150.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	71.880.960.301	899.134.772.709	167.618.906.425	913.241.612.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-68.529.543.123	(1.273.681.163.865)	219.650.082.485	(1.116.773.771.238)
11. Thu nhập khác	31	32	12.988.788.926	1.520.115.503	32.888.160.342	2.294.033.266
12. Chi phí khác	32	33	10.359.023.881	(61.125.777.964)	24.671.613.394	2.784.020.148
13. Lợi nhuận khác	40		2.629.765.045	62.645.893.467	8.216.546.948	(489.986.882)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(65.899.778.078)	(1.211.035.270.398)	227.866.629.433	(1.117.263.758.120)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(65.899.778.078)	(1.211.035.270.398)	227.866.629.433	(1.117.263.758.120)

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

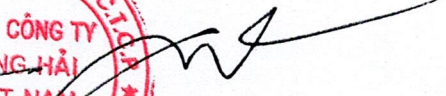
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

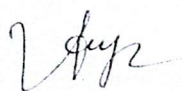
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		227.866.629.433	(1.117.263.758.120)
2. Điều chỉnh cho các khoản			139.960.709.686	616.043.231.432
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		346.062.462.803	129.576.875.740
- Các khoản dự phòng	03		59.234.919.700	666.412.040.557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.162.491.513	304.224.388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(455.085.093.835)	(249.694.453.836)
- Chi phí lãi vay	06		184.585.929.505	69.444.544.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		367.827.339.119	(501.220.526.688)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.363.927.656)	29.413.451.509
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.389.993.731	(5.836.480.427)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(328.508.460.461)	(47.817.802.077)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78.634.596.868	595.975.586.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.979.541.601	70.514.229.295
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(28.631.706.381)	(8.600.010.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.792.587.952	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(798.360.000.000)	(309.848.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		324.652.991.840	4.700.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		159.855.630	11.475.905.000
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		462.260.984.864	244.966.722.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.125.286.095)	(57.306.183.661)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279.278.000.000)	(70.450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(279.278.000.000)	(70.450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(190.423.744.494)	(57.241.954.366)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		703.521.904.466	760.424.756.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.460.924.054	339.101.905
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.	517.559.084.026	703.521.904.466

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 4 năm 2021*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

**1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng công ty đã thực hiện trích lập lại các khoản dự phòng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Cùng với đó, các khoản Lợi thế kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được Tổng



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

công ty phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020. Do đó, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, khi không còn chịu ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đã trở lại bình thường.

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại Tp. Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Công ty Vận tải Biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, dịch vụ hàng hải
- Công ty Nhân lực VIMC	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
- Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.



## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm



### **2.10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 35 năm

### **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác







## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Tiền mặt	2.278.773.381	3.075.368.192
- Tiền gửi ngân hàng	249.222.574.645	132.246.536.274
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	266.057.736.000	568.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>517.559.084.026</b>	<b>703.521.904.466</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư ngắn hạn	0		0	
Tiền gửi có kỳ hạn	939.624.737.633		325.708.981.719	
<b>Cộng</b>	<b>939.624.737.633</b>	<b>0</b>	<b>325.708.981.719</b>	<b>0</b>

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.221.387.363		5.042.705.320	
Ocean Network Express Pte Ltd	15.011.317.246		14.271.827.456	
Glory Shipping Marine Co., Ltd	3.847.175.968		517.171.460	
Century Scope Group Pte Ltd	3.203.256.787			
Tristan Shipping Agencies Sdn Bhd	5.362.916.841		60.876.668	
Sinokor Merchant Marine Co., Ltd	5.572.102.600		514.813.096	
Transpower Shipping Limited	4.828.711.760			
Công ty Cổ phần Tiếp vận HP	4.537.766.400			
Công ty CP VIMC Logistics	6.315.780.089		7.796.222.481	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.437.783.842		3.233.077.650	
Khách hàng khác	23.038.694.682		37.659.419.901	
<b>Cộng</b>	<b>82.376.893.578</b>	<b>0</b>	<b>69.096.114.032</b>	<b>0</b>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Trả trước người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319		49.239.258.319	
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452		6.179.608.452	
Các đối tượng khác	6.066.050.862		14.196.765.892	
<b>Cộng</b>	<b>61.484.917.633</b>	<b>0</b>	<b>69.615.632.663</b>	<b>0</b>



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Trong đó: *Trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

### 7. Phải thu về cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông			4.904.191.840	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	9.400.000.000		9.400.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>0</b>	<b>14.304.191.840</b>	<b>0</b>

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty CP Cảng Cần Thơ	47.017.321.528		56.417.321.528	
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	112.167.000.000		114.295.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>159.184.321.528</b>	<b>0</b>	<b>170.712.821.528</b>	<b>0</b>

Trong đó: *Phải thu về cho vay là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

### 8. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	0		0	
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	80.944.487.563		77.529.066.588	
- Ký cược, ký quỹ	565.116.875		446.176.155	
- Tạm ứng cho nhân viên	5.855.327.913		6.973.684.334	
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.722.376.171		2.151.846.540	
- Phải thu về lãi cho vay	15.954.029.716		41.165.649.856	
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	974.507.496		1.676.417.792	
- Các khoản phải thu khác	180.869.989.177		157.971.462.611	
<b>Cộng</b>	<b>289.885.834.911</b>	<b>0</b>	<b>287.914.303.876</b>	<b>0</b>

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.019.231.224		0	
- Các khoản phải thu khác	17.475.217.428		6.137.562.088	
+ <i>Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ</i>	<i>6.008.450.800</i>		<i>3.232.385.715</i>	
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>				
<b>Cộng</b>	<b>20.494.448.652</b>	<b>0</b>	<b>6.137.562.088</b>	<b>0</b>

Trong đó: *Phải thu khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

### 9. Hàng tồn kho



	31/12/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	125.502.839.457	143.395.251.425
- Công cụ, dụng cụ trong kho	3.821.952	12.420.713
- Chi phí SXKD dở dang	3.994.325.088	1.283.123.865
- Hàng hóa tồn kho	316.831.046.085	442.848
- Hàng gửi đi bán	0	317.030.787.462
<b>Cộng</b>	<b>446.332.032.582</b>	<b>461.722.026.313</b>
	(289.946.653.571)	(299.226.826.390)
Gia gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Gia gốc (VND)
	Dự phòng (VND)	Dự phòng (VND)

Hàng hóa tại ngày 31/12/2021, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Các ông tiếp thu hỏi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND.
- Hàng hóa khác là 206.004.624 VND.

### 10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn		b) Dài hạn	
	31/12/2021	01/01/2021	
- Chi phí công cụ dụng cụ	153.403.270	88.703.883	- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí mua bảo hiểm	5.218.495.753	8.825.233.045	- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	331.673.540	0	- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	502.794.434	71.836.420.554	- Chi phí trả trước hoạt động
<b>Cộng</b>	<b>6.206.366.997</b>	<b>6.308.210.336</b>	- Chi phí trả trước dài hạn khác
			- Chi phí trả trước dài hạn khác
			<b>Cộng</b>
			4.587.836.167
			83.120.589.696



# TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

## 11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CĐHH khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
- Tại ngày 01/01/2021	227.794.983.242	28.377.011.299	5.914.106.681.033	11.467.703.818	240.055.000	6.181.986.434.392
- Tăng trong năm	12.656.937.299	212.128.543	6.936.296.120	39.170.000	0	19.844.531.962
+ Mua sắm mới	0	212.128.543	6.936.296.120	39.170.000	0	7.187.594.663
+ Chuyển từ XD/CB	12.656.937.299	0	0	0	0	12.656.937.299
- Giảm trong năm	0	159.160.360	16.308.802.070	0	0	16.467.962.430
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	16.308.802.070	0	0	16.308.802.070
+ Giảm khác	0	159.160.360	0	0	0	159.160.360
- Tại ngày 31/12/2021	240.451.920.541	28.429.979.482	5.904.734.175.083	11.506.873.818	240.055.000	6.185.363.003.924
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
- Tại ngày 01/01/2021	96.936.197.944	11.537.151.898	4.201.642.905.829	9.442.665.010	120.165.976	4.319.679.086.657
- Khấu hao trong năm	12.702.147.197	3.218.612.831	295.787.446.687	1.056.592.783	30.256.932	312.795.056.430
- Giảm trong năm	0	60.777.358	15.926.059.604	0	0	15.986.836.962
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	14.269.662.089	0	0	14.269.662.089
+ Giảm khác	0	60.777.358	1.656.397.515	0	0	1.717.174.873
- Tại ngày 31/12/2021	109.638.345.141	14.694.987.371	4.481.504.292.912	10.499.257.793	150.422.908	4.616.487.306.125
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày 01/01/2021	130.858.785.298	16.839.859.401	1.712.463.775.204	2.025.038.808	119.889.024	1.862.307.347.735
- Tại ngày 31/12/2021	130.813.575.400	13.734.992.111	1.423.229.882.171	1.007.616.025	89.632.092	1.568.875.697.799



# TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

## 12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	19.959.069.529	26.150.949.463	0	0	46.110.018.992
- Tăng trong năm	0	222.727.273	0	0	222.727.273
+ Mua sắm mới	0	222.727.273	0	0	222.727.273
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2021	19.959.069.529	26.373.676.736	0	0	46.332.746.265
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	2.412.764.290	7.498.541.443	0	0	9.911.305.733
- Khấu hao trong năm	557.568.000	3.340.864.865	0	0	3.898.432.865
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2021	2.970.332.290	10.839.406.308	0	0	13.809.738.598
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	17.546.305.239	18.652.408.020	0	0	36.198.713.259
- Tại ngày 31/12/2021	16.988.737.239	15.534.270.428	0	0	32.523.007.667

## 13. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
- Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2021	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	121.736.375.747	0	0	0	121.736.375.747
- Khấu hao trong năm	29.368.973.508	0	0	0	29.368.973.508
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2021	151.105.349.255	0	0	0	151.105.349.255
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	316.928.216.851	0	0	0	316.928.216.851
- Tại ngày 31/12/2021	287.559.243.343	0	0	0	287.559.243.343



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Mã cổ phiếu	31/12/2021		31/12/2020	
		Giá gốc <sup>(1)</sup> (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc <sup>(1)</sup> (VND)	Dự phòng (VND)
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>9.681.323.395.201</b>	<b>(53.553.417.753)</b>	<b>9.681.323.395.201</b>	<b>(30.749.207.752)</b>
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	1.132.519.248.000	-	1.132.519.248.000	-
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	4.781.733.756.600	-	4.781.733.756.600	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	1.435.500.000.000	-	1.435.500.000.000	-
Công ty CP Cảng Quy Nhơn <sup>(i)</sup>	QNP	415.459.150.120	-	415.459.150.120	-
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	582.796.641.000	-	582.796.641.000	-
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	125.101.000.800	-	125.101.000.800	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	259.192.479.128	-	259.192.479.128	-
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		124.763.766.837	(10.859.004.753)	124.763.766.837	(5.567.754.753)
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493	(23.132.720.559)	38.073.259.493	(19.805.760.558)
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		395.301.093.431	(19.561.692.441)	395.301.093.431	(5.375.692.441)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	75.684.000.000	-	75.684.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		-	-	-	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	166.306.435.800	-	166.306.435.800	-
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	59.670.000.000	-	59.670.000.000	-
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	47.563.558.000	-	47.563.558.000	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		31.459.005.992	-	31.459.005.992	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	-	-	-	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang		-	-	-	-



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

	Mã cổ phiếu	31/12/2021		31/12/2020	
		Giá gốc <sup>(1)</sup> (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc <sup>(1)</sup> (VND)	Dự phòng (VND)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>403.834.081.788</b>	<b>(115.471.641.092)</b>	<b>234.446.581.788</b>	<b>(62.207.635.820)</b>
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	35.865.600.000	(35.865.600.000)	35.865.600.000	(35.865.600.000)
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460	-	39.266.565.460	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	30.895.720.892	-	30.895.720.892	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		20.846.179.892		20.846.179.892	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	11.993.146.000	(11.993.146.000)	11.993.146.000	(11.993.146.000)
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	NOS	3.930.976.000	(3.930.976.000)	3.930.976.000	(3.930.976.000)
Công ty CP Cảng Năm Căn		3.131.513.820	(3.131.513.820)	3.131.513.820	(3.131.513.820)
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724	-	55.886.479.724	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		169.387.500.000	(53.264.005.272)	-	-
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô		-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	25.344.000.000	-	25.344.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	-	-	-	-
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	7.286.400.000	(7.286.400.000)	7.286.400.000	(7.286.400.000)
<b>Các khoản đầu tư khác</b>		<b>17.179.300.748</b>	<b>(1.104.783.290)</b>	<b>17.339.156.378</b>	<b>(1.104.783.290)</b>
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	4.431.254.923	-	4.431.254.923	-
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		11.643.115.357	-	11.643.115.357	-
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178	-	160.002.808	-
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)	1.104.783.290	(1.104.783.290)



## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội*

Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm 30/06/2021 và 01/01/2021 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(i) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2021, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

(ii) Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 31/12/2021. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**15. Phải trả người bán**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	90.877.193.376	93.682.110.576
- Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	43.470.840.559	20.808.508.534
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	16.014.027.647	22.349.538.718
- Các nhà cung cấp khác	56.575.916.971	73.062.747.412
<b>Cộng</b>	<b>206.937.978.553</b>	<b>209.902.905.240</b>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)

**16. Người mua trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Người mua trả trước ngắn hạn</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	0	30.917.636.324
- R.H Pacific Shipping (Agencies) Ltd	1.777.935.265	1.330.563.534
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	3.847.175.968	517.171.460
- Century Scope Group Pte Ltd	3.203.256.787	
- Sinokor Merchant Marine Co., Ltd	5.572.102.600	514.813.096
- Đối tượng khác	7.245.433.063	8.653.421.475
<b>Cộng</b>	<b>21.645.903.683</b>	<b>41.933.605.889</b>

**17. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước**

Stt	Chi tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	1.101.020.796	8.054.055.243	8.805.917.780	65.980.504	349.158.259
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	350.608.191	499.635.485	1.928.052.275	2.165.587.177	311.131.188	222.623.580
4	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	9.935.872.772	9.935.872.772	-	-
5	Các loại thuế khác	-	2.316.027.059	5.000.000	2.321.027.059	-	-
6	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.100.000	37.651.000	47.751.000	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>7.527.870.955</b>	<b>3.926.783.340</b>	<b>19.960.631.290</b>	<b>23.276.155.788</b>	<b>7.488.393.952</b>	<b>571.781.839</b>



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**18. Chi phí phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	0	7.105.096.900
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.515.112.986	0
- Chi phí phải trả khác	1.893.958.592	9.302.698.929
<b>Cộng</b>	<b>13.409.071.578</b>	<b>16.407.795.829</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Lãi vay	0	0
- Thuế nhà đất phải trả	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	316.207.876	367.026.160
- Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	672.710.756	5.138.777.498
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>988.918.632</b>	<b>5.505.803.658</b>

**20. Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	831.903.185
- Kinh phí công đoàn	3.238.669.823	1.557.285.337
- Bảo hiểm xã hội	0	6.802.439
- Phải trả về cổ phần hóa	167.193.255.000	167.193.255.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	2.718.000.000
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.111.392.474.711	945.230.096.735
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.043.257.520	43.580.471.940
<b>Cộng</b>	<b>1.329.907.657.054</b>	<b>1.161.117.814.636</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.257.424.811	16.980.361.746
<b>Cộng</b>	<b>26.257.424.811</b>	<b>16.980.361.746</b>



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Trong đó: Phải trả khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)

### 21. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Vay vốn ngân hàng và tổ chức tín dụng	0	0
- Vay vốn ODA	0	0
- Vay vốn các đối tượng khác	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	823.067.514.377	1.102.345.514.377
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>823.067.514.377</b>	<b>1.102.345.514.377</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Vay vốn ngân hàng và tổ chức tín dụng	164.600.593.184	164.600.593.184
- Vay vốn ODA	0	0
- Vay vốn đối tượng khác	113.454.000.000	114.914.250.000
<b>Cộng</b>	<b>278.054.593.184</b>	<b>279.514.843.184</b>

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	0	12.005.880.000.000
- Lãi trong năm trước	0	(1.117.263.758.120)	(1.117.263.758.120)
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
- Lãi trong năm nay	0	227.866.629.433	227.866.629.433
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	(889.397.128.687)	11.116.482.871.313

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
<b>Cộng</b>	<b>12.005.880.000.000</b>		<b>12.005.880.000.000</b>	

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải	402.755.249.038	229.651.189.743	1.212.586.816.459	345.879.449.336
- Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHF	7.170.673.686	8.895.659.726	24.348.907.285	20.295.918.508
- Doanh thu dịch vụ cho thuê VP và KS	20.356.426.029	20.391.420.132	82.909.502.329	31.199.584.086
- Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	(86.595.662)	73.012.968	87.563.809	112.132.205
- Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	0	0	0	0
- Doanh thu cấp dịch vụ khác	33.532.102	256.266.218	1.518.518.204	256.266.218
- Doanh thu bán hàng	597.879.650	0	3.960.897.165	0
<b>Cộng</b>	<b>430.827.164.843</b>	<b>259.267.548.787</b>	<b>1.325.412.205.251</b>	<b>397.743.350.353</b>

Trong đó: *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

### 24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 4 năm 2021 tổng số tiền 963.598.248 VND. Lũy kế cả năm là 2.277.931.944 VND

### 25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Giá vốn hoạt động vận tải	354.153.196.715	225.631.227.432	1.009.977.358.642	330.446.775.142
- Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	6.671.278.982	12.853.809.716	23.933.336.205	24.409.770.724
- Giá vốn dịch vụ cho thuê VP và KS	19.859.789.645	15.871.371.947	67.860.669.635	24.982.825.526
- Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	0	(7.045.442)	0	(7.045.442)
- Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	0	0	0	0
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	73.650.316	195.796.962	1.442.295.259	319.235.852
- Giá vốn bán hàng	580.403.637	0	3.812.840.986	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.126.395.819)	299.226.826.390	(9.280.172.819)	299.226.826.390
<b>Cộng</b>	<b>380.211.923.476</b>	<b>553.771.987.005</b>	<b>1.097.746.327.908</b>	<b>679.378.388.192</b>

Trong đó: *Giá vốn hàng bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 26. Doanh thu tài chính

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.126.083.223	4.771.542.952	26.290.328.275	7.030.947.785
- Lãi bán các khoản đầu tư	247.818.770	6.525.787.986	248.484.370	6.525.787.986
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.457.331.400	54.546.379.920	419.521.052.140	236.131.206.120
- Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	9.241.799.771	2.735.236.891	20.352.568.382	3.414.550.897
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.700.618	16.125.580	141.277.952	22.637.525
<b>Cộng</b>	<b>78.195.733.782</b>	<b>68.595.073.329</b>	<b>466.553.711.119</b>	<b>253.125.130.313</b>

Trong đó: Doanh thu tài chính là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)

### 27. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Chi phí lãi vay	42.283.083.689	47.077.967.399	184.585.929.505	69.444.544.583
- Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu	0	17.213.625	0	17.213.625
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	9.594.439.356	1.865.508.713	25.010.381.628	3.582.856.922
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài ch	66.197.784.322	94.061.626.862	76.068.215.273	94.061.626.862
- Chi phí hoạt động tài chính khác	1.398.469.604	535.238.111	2.407.785.714	708.203.486
<b>Cộng</b>	<b>119.473.776.971</b>	<b>143.557.554.710</b>	<b>288.072.312.120</b>	<b>167.814.445.478</b>

### 28. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Chi phí nhân viên	0	0	0	0
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	0	0	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.742.500	0	10.505.578.248	0
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.451.537.306	3.445.841.548	1.451.537.306	5.009.150.186
- Chi phí khác bằng tiền	1.865.902.946	0	4.643.239.934	0
<b>Cộng</b>	<b>5.022.182.752</b>	<b>3.445.841.548</b>	<b>16.600.355.488</b>	<b>5.009.150.186</b>

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	61.184.191.086	27.081.263.939	118.052.574.262	34.454.220.174
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.063.496.220	2.049.176.823	3.214.148.194	2.339.250.120
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.689.044.181	3.779.346.675	15.395.382.079	6.083.835.415
- Thuế, phí và lệ phí	1.766.247.090	1.250.047.684	6.455.065.266	1.772.280.029
- Chi phí dự phòng	(8.175.545.961)	273.123.587.305	(7.553.122.754)	273.123.587.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.604.795.527	4.075.951.246	11.961.391.768	7.121.214.256
- Chi phí khác bằng tiền	7.748.732.158	525.498.585.356	20.093.467.610	588.347.225.190
<b>Cộng</b>	<b>71.880.960.301</b>	<b>836.857.959.028</b>	<b>167.618.906.425</b>	<b>913.241.612.489</b>

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 30. Thu nhập khác

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	17.500.000	0	9.273.713.420	0
- Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kí	0	0	10.441.125	0
- Tiền phạt thu được	0	150.242.500	0	150.242.500
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	0	0	4.516.152.389	0
- Các khoản thu nhập khác	12.971.288.926	1.369.873.003	19.087.853.408	2.143.790.766
<b>Cộng</b>	<b>12.988.788.926</b>	<b>1.520.115.503</b>	<b>32.888.160.342</b>	<b>2.294.033.266</b>

### 31. Chi phí khác

	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế từ đầu năm nay (VND)	Lũy kế từ đầu năm trước (VND)
- Các khoản bị phạt	203.175	4.987.538	203.175	4.987.538
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	15.214.294	0	15.214.294	0
- Các khoản khác	10.343.606.412	1.919.965.942	24.656.195.925	2.779.032.610

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>Năm 2021 (VND)</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	227.866.629.433
Các khoản điều chỉnh tăng	(57.769.624.580)
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	(57.769.624.580)
Thu nhập chịu thuế TNDN	170.097.004.853
Thu nhập được miễn thuế TNDN	419.521.052.140
- Thu nhập từ chia cổ tức	419.521.052.140
Thu nhập tính thuế TNDN	(249.424.047.287)

33. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ. Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ là trả nợ theo kế ước thông thường.

### 34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Giao dịch phát sinh trong năm:		Mối quan hệ	Quý 4 năm 2021 (VNĐ)	Cả năm 2021 (VNĐ)
<b>Doanh thu bán hàng</b>			<b>40.372.337.011</b>	<b>86.945.484.560</b>
-	Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	160.144.604	591.002.513
-	Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	153.494.777	647.217.511
-	Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	8.002.296.422	9.819.637.331
-	Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	3.161.570.503	10.563.358.718
-	Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	5.447.999.660	25.475.428.040
-	Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	1.001.904.788	4.325.441.177
-	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	94.163.106	853.726.078
-	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	15.003.557.583	22.929.156.800
-	Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	63.533.961	1.257.624.713
-	Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	4.998.927.845	4.998.927.845
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	802.512.375	2.409.691.375
-	Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	688.211.043	1.659.816.345
-	Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	10.462.876	52.824.340
-	Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con		72.527.455
-	Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	127.728.381	444.082.043
-	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.700.660	164.406.159
-	Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết		66.487.690
-	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	20.939.000	20.939.000
-	Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	121.772.427	121.772.427
-	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	471.417.000	471.417.000
-	Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	688.598.132	688.598.132
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			<b>6.361.032.869</b>	<b>22.401.194.623</b>
-	Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	156.576.000	156.576.000
-	Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	496.771.459	1.930.662.368
-	Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	2.435.084.299	7.552.906.397
-	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con		362.952.460
-	Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con		3.693.778.800
-	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.610.589.337	4.060.765.465
-	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con		210.523.717
-	Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con		87.532.940
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	446.006.355
-	Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	54.126.000	215.902.600
-	Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.471.637.495	3.683.587.521
<b>Cổ tức được nhận</b>			<b>59.457.331.400</b>	<b>419.521.052.140</b>
-	Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	13.876.110.500
-	Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con		181.584.826.200
-	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	111.375.000.000
-	Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	5.508.000.000	8.262.000.000
-	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con		8.779.017.600
-	Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con		21.590.514.000
-	Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.418.486.000	2.418.486.000
-	Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	51.530.845.400	51.530.845.400
-	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	8.000.000.000
-	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	5.366.881.800
-	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết		6.737.370.640
<b>Lãi cho vay</b>			<b>987.452.190</b>	<b>4.778.714.059</b>
-	Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	657.005.373	2.776.065.085
-	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	493.339.863	2.002.648.974
-	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	162.893.046	-



# TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	Mối quan hệ	31/12/2021 (VNĐ)	01/01/2021 (VNĐ)
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>11.359.535.475</b>	<b>12.020.808.227</b>
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con		154.671.229
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con		177.722.037
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	1.629.055.297	
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	6.315.780.089	7.796.222.481
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.437.783.842	3.233.077.650
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	1.434.680.961	
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	199.874.536	273.080.966
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	221.342.112	237.959.300
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	24.119.553	30.930.446
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con		9.900.000
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	1.528.267	
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	93.278.452	45.600.479
- Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết		61.643.639
- Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.092.366	
<b>Cho vay</b>		<b>168.485.321.528</b>	<b>185.017.013.368</b>
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty liên kết	56.417.321.528	65.817.321.528
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	112.068.000.000	114.295.500.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết		4.904.191.840
<b>Phải thu khác</b>		<b>217.989.451.013</b>	<b>263.132.468.187</b>
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con		55.957.903
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	4.508.000.000	17.032.258
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	82.134.204.477	70.814.405.549
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con		296.086.194
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	12.838.751.466	12.810.751.466
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.194.066.588	7.212.453.685
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	720.279.000	907.313.483
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con		16.129.032
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	705.181.818	595.000.000
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con		47.483.871
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	121.000.000	133.875.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con		15.358.945
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con		30.677.419
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con		19.974.194
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	1.750.635.123	379.391.036
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	4.713.313.999	8.979.941.582
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (đài)	Công ty con		
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	97.606.800.065	98.534.752.211
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	260.309.758	55.741.935
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con		17.312.965.204
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết		20.380.645
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết		17.852.903
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.698.734.816	1.823.800.812
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết		32.867.992.494
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết		104.529.032
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết		4.645.161
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	9.000.000	10.290.323
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	336.478.544
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	75.000.000	6.400.218.399
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	12.900.000	
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	471.417.000	
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	12.000.000	
<b>Phải trả người bán</b>		<b>61.587.446.229</b>	<b>58.775.902.157</b>
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con		373.606.260
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	157.800.000	302.570.000
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	348.465.190
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	-	622.263.600
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con		4.608.264.330
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	16.014.027.647	22.349.538.718
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	369.398.818	3.302.379.453
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	43.470.840.559	20.808.508.534
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con		40.825.400
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.543.979.705	5.885.682.141
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	31.399.500	
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	31.559.531
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	102.239.000
<b>Phải trả khác</b>		<b>25.899.606.744</b>	<b>26.115.086.981</b>
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	15.142.161	21.142.161
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con		107.961.282
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	-	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	25.884.464.583	25.985.983.538



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 4 năm 2021 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2021
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	145.640.880
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	138.461.400
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	138.461.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	138.461.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	133.333.200
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	128.205.000
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	128.205.000
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	128.205.000
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	117.948.600
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	117.948.600

### 36. Số liệu so sánh

a/ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020 và giai đoạn từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

b/ Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 căn cứ theo các biên bản quyết toán thuế của từng đơn vị phụ thuộc. Theo đó số liệu cột đầu năm của Bảng Cân đối kế toán riêng quý 4 năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu trình bày trên BCTC riêng kỳ trước
- Phải thu ngắn hạn khác	136	287.914.303.876	274.051.980.628
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	55.144.967.916	72.178.054.730
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7.527.870.955	8.066.106.080
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	312	3.926.783.340	2.766.158.279
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.407.795.829	16.198.795.829
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.161.117.814.636	1.166.196.438.388

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh